

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80,025,882,031	92,957,969,894
I. Tài sản tài chính	110		77,281,894,505	90,671,785,360
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	16,455,189,611	16,867,081,097
1.1. Tiền	111.1		15,641,189,611	15,473,081,097
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		814,000,000	1,394,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	12,531,054,900	12,832,453,764
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.1	25,776,000,000	21,178,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	991,874,742	1,322,592,277
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	18,024,000,000	18,024,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.5	- 2,887,434,257	- 3,593,170,676
7. Các khoản phải thu	117		764,267,006	7,839,812,029
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	7,118,443,500
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		764,267,006	721,368,529
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	7.4.2	764,267,006	721,368,529
8. Trả trước cho người bán	118		5,446,347,751	15,971,153,461
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.4.4	4,127,396,356	4,278,872,436
12. Các khoản phải thu khác	122	7.4.5	213,327,807	156,630,383
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.5	- 4,160,129,411	- 4,205,639,411
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,743,987,526	2,286,184,534
1. Tạm ứng	131		2,074,541,267	2,055,008,310
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.6	408,445,075	16,910,955
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		79,352,589	132,616,674
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		81,648,595	81,648,595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50,344,352,549	39,783,308,923
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		85,500,000	85,500,000
2. Các khoản đầu tư	212		85,500,000	85,500,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		85,500,000	85,500,000
II. Tài sản cố định	220		21,155,250,390	21,580,614,396
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.8	2,088,908,802	2,164,210,356
- Nguyên giá	222		5,552,668,944	5,552,668,944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		- 3,463,760,142	- 3,388,458,588
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.9	19,066,341,588	19,416,404,040
- Nguyên giá	228		27,186,576,214	27,186,576,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		- 8,120,234,626	- 7,770,172,174
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		27,441,967,639	16,517,852,639
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,661,634,520	1,599,341,888
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		289,643,771	289,643,771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.6	408,692,707	346,400,075
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.7	963,298,042	963,298,042
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130,370,234,580	132,741,278,817
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,715,132,697	4,136,537,841
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,715,132,697	4,136,537,841
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		252,168,541	1,685,374,974
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		207,296,271	207,296,271
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.12	34,688,963	47,176,339
11. Phải trả người lao động	323		197,311,474	229,093,474
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		- 180,410,034	- 112,207,849
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.14	2,204,077,482	2,079,804,632
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127,655,101,883	128,604,740,976
I. Vốn chủ sở hữu	410		127,655,101,883	128,604,740,976
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113,649,448	113,649,448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.15	- 7,572,197,013	- 6,622,557,920

✓
 12/2
 ML

TÀI SẢN				
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	-	7,572,197,013	6,622,557,920
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		130,370,234,580	132,741,278,817
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
7. Tiền gửi của khách hàng	26		2,868,392,177	2,583,660,870
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		2,582,956,830	2,155,770,527
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		1,555,372	1,554,079
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		20,377,958	20,344,479
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		18,364,391	18,332,424
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		2,013,567	2,012,055
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		263,502,017	405,991,785
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		2,792,922,455	2,541,637,723
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		2,441,510,130	2,365,875,788
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		351,412,325	176,061,935
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		125,508,915	114,156,755

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

KT Minh

Lê Khánh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

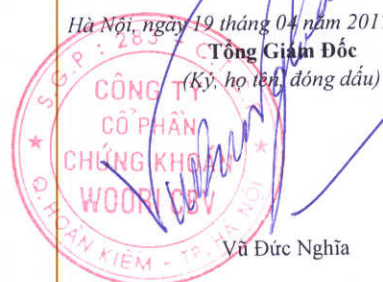
Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đức Nghĩa

BÁO CÁO THU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2017	2016	2017	2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		41,999,100	131,478,685	41,999,100	131,478,685
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			68,044,385		68,044,385
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1A			68,044,385		68,044,385
- Trong đó: Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	01.1B					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		41,999,100	63,434,300	41,999,100	63,434,300
d. Phân bổ chênh lệch tăng do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của AFS khi phân loại lại	01.4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		19,375,417	6,519,796	19,375,417	6,519,796
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			360,000,000		360,000,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		82,718,189	41,927,344	82,718,189	41,927,344
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		6,855,848		6,855,848	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		150,948,554	539,925,825	150,948,554	539,925,825
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		92,998,864	102,572,387	92,998,864	102,572,387
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		92,998,864	102,559,187	92,998,864	102,559,187
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1A		92,998,864	102,559,187	92,998,864	102,559,187
- Trong đó: Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	21.1B					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			13,200		13,200
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí d	24		-705,736,419	-326,819,188	-705,736,419	-326,819,188
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		12,800,000		12,800,000	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		384,386,723	349,555,826	384,386,723	349,555,826
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		10,000,000		10,000,000	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		20,452,361	16,735,066	20,452,361	16,735,066
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2,589,620	823,900	2,589,620	823,900
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-45,510,000		-45,510,000	
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		-228,018,851	142,867,991	-228,018,851	142,867,991
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,445,666	4,354,329	1,445,666	4,354,329
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		419,875,377	503,734,876	419,875,377	503,734,876
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		421,321,043	508,089,205	421,321,043	508,089,205
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62		1,755,498,132	1,354,405,810	1,755,498,132	1,354,405,810
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		-955,209,684	-449,258,771	-955,209,684	-449,258,771
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		6,162,657	8,936,814	6,162,657	8,936,814
8.2. Chi phí khác	72		592,066	3,321,007	592,066	3,321,007
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		5,570,591	5,615,807	5,570,591	5,615,807
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		-949,639,093	-443,642,964	-949,639,093	-443,642,964
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-949,639,093	-443,642,964		
- Lãi đã thực hiện	91A		233,498,054	162,631,877	233,498,054	162,631,877
- Lỗ đã thực hiện	91B		1,183,137,147	606,274,841	1,183,137,147	606,274,841
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					

(Handwritten signature)

I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		41,999,100	131,478,685	41,999,100
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	100.2A				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	100.2B				
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		-949,639,093	-443,642,964	-949,639,093
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202				
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301				
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				
- Lãi	302.1				
- Lỗ	302.2				
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303				
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304				
12.5. Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305				
- Lãi	305.1				
- Lỗ	305.2				
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402				
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

KT Minh

Lê Khánh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh



CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2017 - 31/03/2017	01/01/2016 - 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(949,639,093)	(443,642,964)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			-
- Khấu hao TSCĐ	03		425,364,006	423,871,476
- Các khoản dự phòng	04		(751,246,419)	(326,819,188)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(455,826,752)	(581,554,028)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			-
- Dự thu tiền lãi	08		(41,999,100)	(63,434,300)
- Các khoản điều chỉnh khác				-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			-
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			-
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			-
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			-
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	25			-
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			-
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	31			-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	32		(4,598,000,000)	(4,410,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	33		330,717,535	(191,947,090)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	34			(225,000,000)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	35			-
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	36		7,075,545,023	(504,191,945)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	37		151,476,080	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	38			-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	39		(456,006,714)	7,989,656,971
- Tăng, giảm các khoản phải thu khác	40			
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41			
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(66,268,872)	(76,369,898)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	45		(1,433,206,433)	(141,589,249)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46		(68,202,185)	(162,101,593)
- Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		(12,487,376)	(243,146,651)
- Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	48		(31,782,000)	199,271,426
- Tăng, giảm phải trả người lao động	50		124,272,850	289,154,379
- Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(755,289,450)	1,532,157,346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
			-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			(3,200,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		301,398,864	1,182,514,802
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		41,999,100	63,434,300
6. Tiền thu từ hoạt động đầu tư khác	70		343,397,964	(1,954,050,898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
			-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			-
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
7. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	80			
8. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
			(411,891,486)	(421,893,552)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				

✓

me

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2017 - 31/03/2017	01/01/2016 - 31/03/2016
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		16,867,081,097	17,011,378,261
- Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102		10,916,121,724	13,927,699,687
- Tiền mặt đầu kỳ	102.1		4,556,959,373	273,678,574
- Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	102.2		1,394,000,000	2,810,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		16,455,189,611	16,589,484,709
- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104		10,484,246,727	13,366,073,200
- Tiền mặt cuối kỳ	104.1		5,156,942,884	2,833,411,509
- Các khoản tương đương tiền cuối kỳ	104.2		814,000,000	390,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

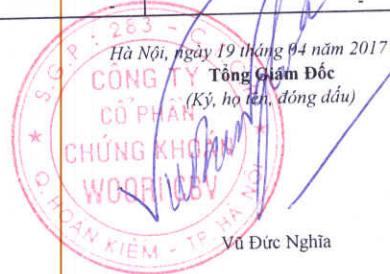
KT Minh

Lê Khánh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh



10/03/2017

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - QUÝ I/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	01/01/2017 - 31/03/2017	01/01/2016 - 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		22,841,208,580	9,736,056,400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(17,889,458,800)	(9,936,701,300)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(4,667,018,473)	(5,346,593,777)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		284,731,307	(5,547,238,677)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	31		2,583,660,870	7,378,104,264
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		2,155,770,527	6,911,710,337
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1,554,079	1,540,800
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		20,344,479	20,177,356
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		405,991,785	444,675,771
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		2,868,392,177	1,830,865,587
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2,868,392,177	1,830,865,587
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	42		2,582,956,830	1,534,576,136
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		1,555,372	1,545,742
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		20,377,958	20,231,494
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		263,502,017	274,512,215
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

KT Minh

Lê Khánh Minh

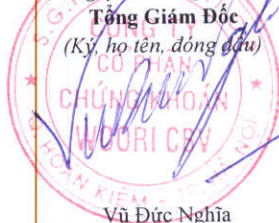
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đức Nghĩa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Năm nay		Năm nay		Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	-	-	135,000,000,000	135,000,000,000
1.1 Vốn pháp định								
1.2 Vốn bổ sung								
1.3 Thăng dư vốn cổ phần								
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn								
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu								
2. Có phiếu Quỹ								
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ								
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	43,077,103	6,622,557,920	162,631,877	606,274,841	233,498,054	1,183,137,147	400,565,861	7,572,197,013
8. Lợi nhuận chưa phân phối	43,077,103	6,622,557,920	162,631,877	606,274,841	233,498,054	1,183,137,147	400,565,861	7,572,197,013
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện								
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện								
Tổng cộng	135,270,375,999	128,604,740,976	162,631,877	606,274,841	233,498,054	1,183,137,147	134,826,733,035	127,655,101,883
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh liên kết								
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh								
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài								
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con								
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con								
Tổng cộng								

283 - Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Lê Khánh Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/03/2017 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

1- Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.
Ngày 10 năm 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.
Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở hoạt động: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 135.000.000.000 VND

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, tư vấn, môi giới chứng khoán

Nghành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tư doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán.

Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 47 nhân viên

2- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

3- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 210/2014-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính

2- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

4- Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp

4.2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD (thủ hình, vô hình, thuê tài chính):

+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.

Handwritten mark

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

+ Máy móc thiết bị: 08-10 năm

+ Phương tiện vận tải: 10-15 năm

+ Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

+ Phần mềm giao dịch: 04-20 năm

4.3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm có phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, có phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc ban đầu từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Chi phí trước hoạt động

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả một bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày có phiếu mua lại: Có phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế

- và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

4.7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

5 - Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

5.1 Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động Trong đó:

5.2 Rủi ro thanh toán: Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

5.3 Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

(Handwritten signature)

5.4 Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5 Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

7 - Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.7.1 Tiền và tương đương tiền		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiêu			
- Tiền mặt		5,156,942,884	4,556,959,373
- Tiền gửi Ngân hàng		10,484,246,727	10,916,121,724
- Tiền gửi có kỳ hạn		814,000,000	1,394,000,000
+ Ngân hàng BIDV Hà Thành		814,000,000	1,394,000,000
Cộng		16,455,189,611	16,867,081,097

A.7.3 Các Loại tài sản tài chính

A.7.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Cổ phiếu niêm yết		
2. Tiền gửi có kỳ hạn cố định	12,531,054,900	12,832,453,764
3. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	25,776,000,000	21,178,000,000
Tổng	38,307,054,900	34,010,453,764

A.7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu chưa niêm yết	18,024,000,000	18,024,000,000
Tổng	18,024,000,000	18,024,000,000

A.7.3.4 Các khoản cho vay

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	991,874,742	1,322,592,277
Các khoản phải thu	-	-
Tổng	991,874,742	1,322,592,277

A.7.3.5 Dự phòng

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(2,887,434,257)	(3,593,170,676)
Tổng	(2,887,434,257)	(3,593,170,676)

A.7.4 Các khoản phải thu

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A 7.4.2 Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	764,267,006	721,368,529
- Dự thu tiền lãi- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	360,000,000
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	764,267,006	361,368,529
A 7.4.4 Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	4,127,396,356	4,278,872,436
- Phải thu khách hàng dịch vụ tư vấn	102,162,725	208,128,805
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	4,025,233,631	4,070,743,631
A 7.4.5 Các khoản phải thu khác	213,327,807	156,630,383

1

- Phải thu khách hàng khác	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	149,707,175	-
- Các khoản phải thu khác	63,620,632	156,630,383

A.7.5 Dự phòng phải thu khó đòi		
Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi	(4,160,129,411)	(4,205,639,411)
Tổng	(4,160,129,411)	(4,205,639,411)

A.7.6 Chi phí trả trước		
Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	408,445,075	16,910,955
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	80,928,402	96,884,934
- Chi phí SXKDDD	327,764,305	249,515,141
Tổng	817,137,782	363,311,030

A.7.7 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		
Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	843,298,042	824,346,801
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	-	18,951,241
Tổng	963,298,042	963,298,042

A.7.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà xưởng vật	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	459,910,106	441,666,190	4,651,092,648	-	5,552,668,944	
Số dư đầu năm						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác	459,910,106	441,666,190	4,651,092,648	-	5,552,668,944	
- Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế	381,104,655	423,145,328	2,584,208,605	-	3,388,458,588	
Số dư đầu năm	2,624,556	7,206,657	65,470,341		75,301,554	
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						

18/12

- Số dư cuối kỳ	383,729,211	430,351,985	2,649,678,946	-	3,463,760,142
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	78,805,451	18,520,862	2,066,884,043	-	2,164,210,356
- Tại ngày cuối kỳ	76,180,895	11,314,205	2,001,413,702	-	2,088,908,802

A.7.9 . Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhân hiệu hàng	Phần mềm tin học	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình				
Số dư đầu năm		27,186,576,214		27,186,576,214
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
- Số dư tại ngày cuối kỳ		27,186,576,214		27,186,576,214
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		7,770,172,174		7,770,172,174
- Khấu hao trong kỳ		350,062,452		350,062,452
- Tăng khác				
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư tại ngày cuối kỳ		8,120,234,626		8,120,234,626
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ		19,416,404,040		19,416,404,040
- Tại ngày cuối kỳ		19,066,341,588		19,066,341,588

A.7.12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế giá trị gia tăng phải nộp	17,515,412	17,515,412
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,173,551	29,660,927
-Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
-Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	34,688,963	47,176,339
Tổng cộng		
	2,204,077,482	2,079,804,632
A.7.14 phải trả phải nộp khác	378,850,234	378,850,234
- Tài sản thừa chờ xử lý	149,707,175	-
- Phải trả nội bộ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1,675,520,073	1,700,954,398

10

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.7.15 Lợi nhuận chưa phân phối		
- Lợi nhuận đã thực hiện	(7.572.197,013)	(6.622.557,920)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Tổng	(7.572.197,013)	(6.622.557,920)

IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh quý I/2017 biến động trên 10% so với quý I/2016:
 Lợi nhuận sau thuế Quý I/2017 là -949.639.093đ trong khi lợi nhuận sau thuế Quý I/2016 là -443.642.964 đ (tương ứng lỗ tăng 114,05%) là do:

- + Doanh thu hoạt động và doanh thu hoạt động tài chính của quý I/2017 giảm so với quý I/2016
- + Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp quý I/2017 tăng so với quý I/2016

Nhìn chung lợi nhuận quý I/2017 ít hơn so với quý I/2016 chủ yếu do doanh thu giảm và chi phí tăng

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

KT Minh

Lê Khánh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Lan Anh



Vũ Đức Nghĩa

2